

Số: /GPMT-UBND

Sơn La, ngày tháng năm

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Công văn số 60/MTCC ngày 30/9/2025 của Công ty cổ phần chăn nuôi Minh Thúy Chiềng Chung về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án Trang trại chăn nuôi Minh Thúy Xuân Nha; Công văn số 1212/MTCC ngày 12/12/2025 của Công ty cổ phần chăn nuôi Minh Thúy Chiềng Chung về việc tiếp thu, giải trình các nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án Trang trại chăn nuôi Minh Thúy Xuân Nha và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1524/TTr-SNNMT ngày 25/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần chăn nuôi Minh Thúy Chiềng Chung (địa chỉ: Bản Mé, xã Mường Chanh, tỉnh Sơn La) được thực hiện các hoạt động bảo

vệ môi trường của cơ sở Trang trại chăn nuôi Minh Thúy Xuân Nha với những nội dung như sau:

1. Thông tin chung của chủ cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Trang trại chăn nuôi Minh Thúy Xuân Nha.

1.2. Địa điểm hoạt động của dự án: Bản Nà An, xã Xuân Nha, tỉnh Sơn La.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh số: 5500535852 đăng ký lần đầu ngày 01/4/2016; đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 24/11/2022.

1.4. Mã số thuế: 5500535852.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chăn nuôi và trồng cây ăn quả và khoanh nuôi bảo vệ rừng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích thực hiện: 200,53ha.

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương như Dự án nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Quy mô: Cơ sở thuộc Dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*).

- Công suất (*theo chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2913/QĐ-UBND ngày 10/11/2017 của UBND tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án trang trại chăn nuôi Minh Thúy Xuân Nha; Quyết định số 2465/QĐ-UBND ngày 02/10/2019 của UBND tỉnh về chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư; Quyết định số 1070/QĐ-UBND ngày 07/5/2025 của UBND tỉnh về chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1702048215 cấp chứng nhận lần đầu ngày 13/11/2017, điều chỉnh lần thứ hai ngày 16/11/2023*).

+ Công suất chăn nuôi lợn 65.000 con (*trong đó 4.920 con lợn nái, 80 con lợn đực, 60.000 con lợn thịt thương phẩm/lứa*).

+ Trồng cây các loại cây (*cây ăn quả, téch, gáo, keo lai...*) với diện tích 100,75ha.

+ Quản lý bảo vệ rừng 31,6ha.

- Tóm tắt quy trình công nghệ chăn nuôi và trồng cây ăn quả:

+ Quy trình công nghệ chăn nuôi lợn nái: Nhập lợn giống → Kiểm tra chất lượng → Nuôi dưỡng, chăm sóc hậu bị → Phối giống → Nuôi dưỡng, chăm sóc lợn nái mang thai → Sinh sản → Lợn con → Chăm sóc, nuôi dưỡng, tiêm vaccine → Chuyển sang chuồng nuôi lợn thịt.

+ Quy trình công nghệ chăn nuôi lợn thịt: Lợn con (15-30 kg) → Kiểm tra chất lượng → Nuôi dưỡng, chăm sóc (*cung cấp thức ăn, nước uống, vệ sinh chuồng trại*)

→ Lợn thịt (có trọng lượng khoảng trên 90 - 100 kg) → Xuất bán.

+ Quy trình trồng và chăm sóc cây ăn quả, rừng: Chuẩn bị cây giống → Làm đất, đào hố → Bón phân lót → Trồng cây → Chăm sóc (*tưới cây, bón phân, phun thuốc phòng trừ sâu bệnh, tỉa cành, tỉa quả*) → Thu hoạch.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần chăn nuôi Minh Thúy Chiềng Chung

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần chăn nuôi Minh Thúy Chiềng Chung có trách nhiệm.

2.1. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh và trước pháp luật về tính chính xác, trung thực đối với các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định

tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **06 năm (theo đề xuất của chủ cơ sở).**

(từ ngày tháng năm đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với chủ dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh uỷ (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: NN&MT, XD, KH&CN;
- UBND xã Xuân Nha;
- Công ty CP chăn nuôi Minh Thuyết Chiềng Chung;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh (để công bố);
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, KT - Hiệu 16 bản.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Công

Phụ lục số 01

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân làm việc tại khu A (khu T2).
- Nguồn số 02: Nước thải chăn nuôi từ khu chuồng lợn thịt khu A (khu T2).
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt của công nhân làm việc tại khu B (khu T1+T3).
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt của công nhân làm việc tại khu B (khu T4).
- Nguồn số 05: Nước thải chăn nuôi từ khu chuồng lợn thịt khu B (khu T1+T3).
- Nguồn số 06: Nước thải chăn nuôi từ khu chuồng lợn thịt khu B (khu T4).
- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt của công nhân làm việc tại khu C.
- Nguồn số 08: Nước thải chăn nuôi từ khu chuồng lợn nái 1 khu C.
- Nguồn số 09: Nước thải chăn nuôi từ khu chuồng lợn nái 2 khu C.
- Nguồn số 10: Nước thải chăn nuôi từ khu chuồng cách ly khu C.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Bong, xã Xuân Nha, tỉnh Sơn La.

- Dòng thải 01: Tương ứng với các nguồn 1, 2, 3, 4, 5, 6: nước thải sau xử lý được bơm dẫn tưới cho cây trồng trong phạm vi trang trại.
- Dòng thải 02: Tương ứng với các nguồn 7, 8, 9, 10: Nước thải sau xử lý được dẫn ra hồ chứa nước sau xử lý và xả thải ra nguồn tiếp nhận (suối Bong).

2.2. Vị trí xả nước thải

- Suối Bong, xã Xuân Nha, tỉnh Sơn La.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2292607, Y = 584569 (Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}00'$, múi chiếu 3^o).
- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất

- Lưu lượng xả thải ra nguồn tiếp nhận: 172m³/ngày.đêm;

- Lưu lượng tưới cho cây trồng trong khuôn viên cơ sở: 4.425m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả thải, tưới cây:

- Phương thức xả thải: Nước thải sau hệ thống xử lý tự chảy theo ống HDPE-D200, chiều dài 1.900m dẫn ra suối Bong, xã Xuân Nha, tỉnh Sơn La.

- Phương thức tưới cây: Bơm tưới thông qua đường ống HDPE D62, D25; trong diện tích 136,85 ha đất trồng cây của cơ sở (bao gồm các loại cây lâu năm như Tách, Gáo, Hồng Paulownia, Keo lai và Cây ăn quả các loại). Địa điểm tưới: Trang trại chăn nuôi Minh Thúy Chiềng Chung tại bản Nà An, xã Xuân Nha, tỉnh Sơn La.

2.3.2. Chế độ xả nước thải, tưới cây:

- Chế độ xả thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

- Tần suất tưới: 01 ngày/lần (vào các tháng mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4) và 07 ngày/lần (vào các tháng mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi tận dụng tưới cây (dòng thải 01) phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường định tại QCVN 01-195:2022/BNNT

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng. Cụ thể như bảng sau:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 01-195:2022/BNNT		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 – 9		03 tháng/lần theo đề xuất của Công ty	Không thuộc đối tượng
2	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	≤ 600			
3	Asen (As)	mg/L	≤ 0,1			
4	Cadimi (Cd)	mg/L	≤ 0,01			
5	Crom tổng số (Cr)	mg/L	≤ 0,5			
6	Thủy ngân (Hg)	mg/L	≤ 0,002			
7	Chì (Pb)	mg/L	≤ 0,05			
8	E.coli	MPN hoặc CFU/100 mL	≤ 200	Các loại cây trồng		
			> 200 - 1.000	Các loại cây trồng trừ cây rau, cây dược liệu hàng năm.		
			> 1.000 - 5.000	Cây lâm nghiệp, cây công nghiệp dài ngày không sử dụng làm thực phẩm, thức ăn cho vật nuôi.		
			> 5.000	Không được sử dụng cho các loại cây trồng.		

2.3.4. Chất lượng nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận (dòng thải 02) phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 62-MT:2016/BTNMT -

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (cột B; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$) áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031, cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị tính	QCVN 62-MT:2016/BTNMT (Cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 – 9	03 tháng/lần theo đề xuất của Công ty	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅	mg/l	99		
3	COD	mg/l	297		
4	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	81		
5	Tổng Nitơ (T- N)	mg/l	148,5		
6	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 ml	5.000		

Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định liên quan đến việc thay đổi chức năng của nguồn nước tiếp nhận thì cơ sở thực hiện theo lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định khi ban hành theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 04/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

1.1.1. Thu gom, thoát nước thải khu nuôi lợn thịt khu A

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn thể tích 06m³ (kích thước $L \times B \times H = 3,91m \times 1,2m \times 1,25m$) số lượng 03 bể được dẫn theo ống thoát nước thải bằng ống nhựa PVC đường kính D200mm, sâu 1.600mm, dài 500m độ dốc đường ống 0,5% về hố ga thu gom trước khi về bể biogas.

- Nước thải nhà ăn qua bể tách dầu mỡ dung tích 3,15m³, được thu gom bằng đường ống nhựa PVC đường kính D200mm, sâu 1.600mm, dài 500m, độ dốc của đường ống 0,5% về hố ga thu gom trước khi về bể biogas.

- Đối với nước thải chăn nuôi, tại mỗi chuồng nuôi bố trí 01 ống PVC D200, dài 700,0m để dẫn vào bể gom, tách phân trước khi dẫn sang hệ thống hầm Biogas để xử lý. Sử dụng hệ thống ống PVC D200 chôn âm đất đầm chặt, dẫn về các hố ga, phía trên mặt được bố trí các tấm đan đúc sẵn.

+ Tại Bể gom, tách phân: Nước thải được bơm lên máy ép phân để tách nước và bã phân sau đó được bơm dẫn sang hầm biogas 01 bằng đường ống HDPE D200 dài 35,0m chôn ngầm dưới đất.

+ Nước thải sau xử lý tại hầm biogas số 01 tiếp tục được dẫn sang hầm biogas

số 02 bằng đường ống HDPE D200 chôn ngầm, chiều dài 30,0m.

+ Nước thải sau hầm biogas 02 được dẫn tự chảy ra hồ sục khí bằng đường ống HDPE D200, chiều dài 60m.

+ Nước thải sau hồ sục khí được dẫn tự chảy ra hồ sinh học bằng đường ống PVC D110, chiều dài 10m.

+ Nước thải sau hồ sinh học được bơm dẫn sang hồ chứa nước sau xử lý 01 bằng đường ống HDPE D110, chiều dài 330m.

+ Nước thải sau hồ chứa nước sau xử lý 01 được dẫn tự chảy sang hồ chứa nước sau xử lý 02 bằng đường ống HDPE D110, chiều dài 200m.

+ Nước thải sau hồ chứa nước sau xử lý 02 được dẫn tự chảy sang hồ chứa nước sau xử lý 03 bằng đường ống PVC D110, chiều dài 20m.

Nước thải sau xử lý tại khu A đạt QCVN 01- 195:2022/BNNT được lưu chứa tại các hồ chứa nước của trại lợn và được tái sử dụng toàn bộ cho hoạt động tưới cây trong khuôn viên cơ sở.

1.1.2. Thu gom, thoát nước thải khu nuôi lợn thịt khu B

a) Đối với khu chăn nuôi B1 (khu T1+T3)

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh sau khi xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn có thể tích 06 m³ (kích thước $L \times B \times H = 3,91m \times 1,2m \times 1,25m$) số lượng 03 bể được dẫn theo cống thoát nước thải bằng ống nhựa PVC có đường kính D200mm, sâu 1.600mm, dài 500m độ dốc của đường ống 0,5% về hố ga thu gom để đi về bể biogas.

- Nước thải nhà ăn được qua bể tách dầu mỡ dung tích 3,15m³ và thu gom bằng đường ống nhựa PVC có đường kính D200mm, sâu 1.600mm, dài 500m độ dốc của đường ống 0,5% về hố ga thu gom để đi về hầm biogas.

- Nước thải chăn nuôi, tại mỗi chuồng nuôi bố trí 01 ống PVC D200, dài 1.150m chôn âm đất đầm chặt về các hố ga, phía trên mặt được bố trí các tấm đan đúc sẵn, để dẫn vào bể gom, tách phân trước khi dẫn sang hệ thống hầm Biogas để xử lý.

+ Tại Bể gom, tách phân: Nước thải được bơm lên máy ép phân để tách nước và bã phân sau đó tiếp tục được bơm dẫn sang hầm biogas 01 bằng đường ống HDPE D200 chôn ngầm, chiều dài của đường ống dẫn nước thải từ bể gom, tách phân về hầm biogas 01 là 15,0m.

+ Nước thải sau xử lý tại hầm biogas 01 tiếp tục được dẫn sang hầm biogas 02 bằng đường ống HDPE D200 chôn ngầm, chiều dài 10,0m.

+ Nước thải sau hầm biogas 02 được dẫn tự chảy ra hồ sục khí bằng đường ống HDPE D200, chiều dài 100m.

+ Nước thải sau hồ sục khí được dẫn tự chảy ra hồ sinh học bằng đường ống PVC D110, chiều dài 180m.

+ Nước thải sau hồ sinh học được dẫn tự chảy ra hồ chứa nước sau xử lý 01 bằng đường ống PVC D110, chiều dài 30m.

+ Nước thải sau hồ chứa nước sau xử lý 01 được dẫn tự chảy sang hồ chứa nước sau xử lý 02 bằng đường ống HDPE D110, chiều dài 340m.

+ Nước thải sau hồ chứa nước sau xử lý 02 được dẫn tự chảy sang hồ chứa nước sau xử lý 03 bằng đường ống PVC D110, chiều dài 20m.

Nước thải sau xử lý tại khu B1 đạt QCVN 01- 195:2022/BNNT được lưu chứa tại các hồ chứa nước của trang trại và được tái sử dụng toàn bộ cho hoạt động tưới cây trong khuôn viên cơ sở.

b) Đối với khu chăn nuôi B2 (khu T4)

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh sau khi xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn thể tích $06m^3$ (kích thước $L \times B \times H = 3,91m \times 1,2m \times 1,25m$) số lượng 02 bể được dẫn theo cống thoát nước thải bằng ống nhựa PVC có đường kính D200mm, sâu 1.600mm, dài 500m độ dốc của đường ống 0,5% về hố ga trước khi về hầm biogas.

- Nước thải nhà ăn được qua bể tách dầu mỡ dung tích $3,15m^3$, được thu gom bằng ống nhựa PVC có đường kính D200mm, sâu 1.600mm, dài 500m độ dốc của đường ống 0,5% về hố ga trước khi về hầm biogas.

- Nước thải chăn nuôi, tại mỗi chuồng nuôi bố trí 01 ống PVC D200, dài 450m chôn âm đất đầm chặt về các hố ga, phía trên mặt được bố trí các tấm đan đúc sẵn để thu gom chất thải, dẫn vào bể gom, tách phân trước khi dẫn sang hệ thống hầm Biogas để xử lý.

+ Tại Bể gom, tách phân: Nước thải được bơm lên máy ép phân để tách nước và bã phân tiếp tục được bơm dẫn sang hầm biogas bằng đường ống HDPE D200 chôn ngầm, chiều dài 10m.

+ Nước thải sau hầm biogas được bơm dẫn sang hồ sục khí bằng đường ống HDPE D200, chiều dài 250m.

+ Nước thải sau hồ sục khí được dẫn tự chảy sang hồ sinh học 01 bằng đường ống HDPE D110, chiều dài 50m.

+ Nước thải sau hồ sinh học 01 được dẫn tự chảy ra hồ sinh học 02 bằng đường ống HDPE D110, chiều dài 80m.

+ Nước thải sau hồ sinh học 02 được dẫn tự chảy sang hồ chứa nước sau xử lý 1 bằng đường ống PVC D110, chiều dài 10m.

+ Nước thải sau hồ chứa nước sau xử lý 01 được dẫn tự chảy sang hồ chứa nước sau xử lý 02 bằng đường ống PVC D110, chiều dài 20m.

+ Nước thải sau hồ chứa nước sau xử lý 02 được dẫn tự chảy sang hồ chứa nước sau xử lý 03 bằng đường ống PVC D110, chiều dài 30m.

Nước thải sau xử lý tại khu B2 đạt QCVN 01- 195:2022/BNNT được lưu chứa tại các hồ chứa nước của trang trại và được tái sử dụng toàn bộ cho hoạt động tưới cây trong khuôn viên cơ sở.

1.1.3. Thu gom, thoát nước thải khu nuôi lợn nái khu C

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh sau khi xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn thể tích 06m^3 (*kích thước $L \times B \times H = 3,91\text{m} \times 1,2\text{m} \times 1,25\text{m}$*), số lượng 04 bể được dẫn bằng ống nhựa PVC có đường kính D200mm, sâu 1.600mm, dài 500m độ dốc của đường ống 0,5% về hố ga trước khi về bể biogas.

- Nước thải nhà ăn qua bể tách dầu mỡ dung tích $3,15\text{m}^3$, được thu gom bằng ống nhựa PVC có đường kính D200mm, sâu 1.600mm, dài 500m độ dốc của đường ống 0,5% về hố ga trước khi về bể biogas.

- Nước thải chăn nuôi, tại mỗi chuồng nuôi bố trí 01 ống PVC D200, dài 820,0m chôn âm đất đảm chặt về các hố ga, phía trên mặt được bố trí các tấm đan đúc sẵn để thu gom chất thải, dẫn vào bể gom, tách phân trước khi dẫn sang hệ thống hầm Biogas để xử lý.

+ Nước thải sau xử lý tại hầm biogas được thu về hố ga bằng đường ống PVC D200 dài 100m, tại đây nước thải được bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $400\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý.

+ Nước thải sau xử lý được dẫn tự chảy ra hồ sinh học bằng đường ống HDPE D110, chiều dài 80m.

+ Nước thải từ hồ sinh học, thông qua đường ống HDPE D110 được bơm đầu nối với đường ống thoát nước chung (*đường ống HDPE D200*), chiều dài 650m.

+ Từ đường ống thoát nước chung của toàn khu vực nước thải được dẫn về hồ quan trắc dài 900m bằng đường ống HDPE D200, và từ hồ quan trắc nước thải tự chảy qua hồ chứa nước sau xử lý bằng đường ống HDPE D200 dài 15m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn

- Số lượng: 12 bể tự hoại (*trong đó khu A 03 bể, khu B1 03 bể, khu B2 02 bể, khu C 04 bể*) thể tích $06\text{m}^3/\text{bể}$.

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh → Ngăn chứa → Ngăn lắng 01 → Ngăn lắng 02 → Hầm biogas sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải từng khu để tiếp tục xử lý.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm vi sinh (*khối lượng 33 kg/ngày*).

1.2.2. Bể tách dầu

- Số lượng: 04 bể tại các khu: A, B1, B2, C có thể tích $3,15\text{m}^3/\text{bể}$.

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải nhà bếp → song chắn rác → Bể tách mỡ 02 ngăn (*ngăn tách mỡ → ngăn chứa*) → bể tự hoại → Hầm biogas sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải từng khu để tiếp tục xử lý.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải tập trung

a) Hệ thống xử lý nước thải khu lợn thịt khu A

- Tổng lượng nước thải đưa về hệ thống xử lý: $384,4\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ (*nước thải chăn nuôi $380\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$, nước thải sinh hoạt $4,4\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$*).

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước thải chăn nuôi → Bể gom nước thải → Máy tách phân → Hàm biogas số 01 → Hàm biogas số 02 → Hồ sục khí → Hồ sinh học → Hồ chứa nước sau xử lý 01 → Hồ chứa nước sau xử lý 02 → Hồ chứa nước sau xử lý 03 → Tưới cây.

- Số lượng: 01 hệ thống, Công suất thiết kế: $450\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm Biological.

- Yêu cầu đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm đảm bảo đạt QCVN 01 - 195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng trước khi sử dụng tưới cho cây trồng trong phạm vi cơ sở.

b) Hệ thống xử lý nước thải khu lợn thịt khu B

- Hệ thống xử lý nước thải khu lợn thịt B1

+ Tổng lượng nước thải đưa về hệ thống xử lý: $408,72\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ (*nước thải chăn nuôi $404\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$, nước thải sinh hoạt $4,72\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$*).

+ Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước thải chăn nuôi → Bể gom nước thải → Máy tách phân → Hàm biogas số 01 → Hàm biogas số 02 → Hồ sục khí → Hồ sinh học → Hồ chứa nước sau xử lý 01 → Hồ chứa nước sau xử lý 02 → Hồ chứa nước sau xử lý 03 → Tưới cây.

+ Số lượng: 01 hệ thống, Công suất thiết kế: $450\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm Biological (*khối lượng $35,35\text{kg}/\text{ngày}$*).

+ Yêu cầu đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm đảm bảo đạt QCVN 01 - 195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng trước khi sử dụng tưới cho cây trồng trong phạm vi cơ sở.

- Hệ thống xử lý nước thải khu lợn thịt B2

+ Tổng lượng nước thải đưa về hệ thống xử lý: $178,32\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ (*nước thải chăn nuôi $176\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$, nước thải sinh hoạt $2,32\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$*).

+ Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước thải chăn nuôi → Bể gom nước thải → Máy tách phân → Hàm biogas số 01 → Hàm biogas số 02 → Hồ sục khí → Hồ sinh học 01 → Hồ sinh học 02 → Hồ chứa nước sau xử lý 01 → Hồ chứa nước sau xử lý 02 → Hồ chứa nước sau xử lý 03 → Tưới cây.

+ Số lượng: 01 hệ thống, Công suất thiết kế: $230\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm Biological (*khối lượng $15,4\text{kg}/\text{ngày}$*).

+ Yêu cầu đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm đảm bảo đạt QCVN 01 - 195:2022/BNNT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng trước khi sử dụng tưới cho cây trồng trong phạm vi cơ sở.

c) Hệ thống xử lý nước thải khu lợn nái khu C

- Tổng lượng nước thải đưa về hệ thống xử lý: $171,52\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ (nước thải chăn nuôi $160\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$, nước thải sinh hoạt $11,52\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$).

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước thải chăn nuôi → Bể gom nước thải → Hàm biogas 01,02 → Bể điều hòa → Bể dinh dưỡng → Bể thiếu khí 01 → Bể thiếu khí 02 → Bể thiếu khí 03 → Bể thiếu khí 04 → Bể thiếu khí 05 → Bể thiếu khí 06 → Bể vi sinh MBBR 01 → Bể vi sinh MBBR 02 → Bể vi sinh MBBR 03 → Bể vi sinh MBBR 04 → Bể lắng 01 → Bể lắng 02 → Bể lắng 03 → Bể lắng 04 → Bể trung gian → Bể hóa lý → Bể lắng hóa lý 01 → Bể lắng hóa lý 02 → Bể lọc → Bể khử trùng → Hồ sinh học → Hồ quan trắc → Hồ chứa nước sau xử lý → Xả thải (suối Bong tại xã Xuân Nha, tỉnh Sơn La).

- Số lượng: 01 hệ thống, Công suất thiết kế: $400\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clo bột, hóa chất khử bột, PAC, Polimer, men vi sinh hiếu khí.

- Yêu cầu đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm đảm bảo đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (cột B với $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$) trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Chủ cơ sở đề xuất thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường được sửa đổi bổ sung bởi khoản 46 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Bố trí các hồ phòng ngừa, ứng phó sự cố tương ứng tại mỗi khu: Khu A 01 hồ dung tích 6.832m^3 ; khu B1 01 hồ dung tích 6.832m^3 , khu B2 01 hồ dung tích 5.782m^3 và khu C 01 hồ dung tích 2.930m^3 ; hồ được lót bạt HDPE chống thấm để lưu chứa nước thải trong trường hợp Hệ thống xử lý xảy ra sự cố.

- Trang bị đầy đủ các máy móc, thiết bị dự phòng: Máy bơm, van, đường ống dẫn nước, vải địa HDPE....

- Vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải, thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của các hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp xử lý và ứng phó sự cố kịp thời.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh, đường ống thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Định kỳ hàng năm kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc, các công trình xử lý, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.3.4 Phần A của Phụ lục này, sẽ bơm nước thải về hồ sự cố để lưu giữ. Sau khi khắc phục xong sự cố của hệ thống xử lý nước thải, nước thải sẽ được bơm về bể điều hòa và tiếp tục xử lý trước khi xả thải.

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi hiệu quả xử lý của từng công đoạn xử lý, đảm bảo nước thải sau xử lý phải đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3.4 Phần A của Phụ lục này.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường này.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải khu lợn thịt khu A công suất thiết kế: 450m³/ngày.đêm.
- Hệ thống xử lý nước thải khu lợn thịt khu B1 công suất thiết kế: 230m³/ngày.đêm.
- Hệ thống xử lý nước thải khu lợn thịt khu B2 công suất thiết kế: 230m³/ngày.đêm.
- Hệ thống xử lý nước thải khu lợn nái khu C công suất thiết kế: 400m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Vị trí lấy mẫu đầu vào gồm 04 vị trí: Nước thải đầu vào tại bể gom, tách phân tại khu A; khu B1; khu B2 và khu C.

- Vị trí lấy mẫu đầu ra gồm 04 vị trí: Nước thải đầu ra tại hồ chứa nước sau xử lý tại khu A; khu B1; khu B2 và khu C.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm đáp ứng quy định tại QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng đối với các vị trí lấy mẫu tại: Hệ thống xử lý nước thải khu lợn thịt khu A; Hệ thống xử lý nước thải khu lợn thịt khu B1; Hệ thống xử lý nước thải khu lợn thịt khu B2 và Mục 2.6 Phần A của Phụ lục này đối với các mẫu lấy tại Hệ thống xử lý nước thải khu lợn nái khu C.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất công trình xử lý chất thải: Tối thiểu 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, tái sử dụng, xử lý nước thải (nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi) của dự án:

- Nước thải chăn nuôi tái sử dụng tưới gốc cho cây trồng phải được xử lý đạt QCVN 01-195:2022/BNNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng ban hành kèm theo Thông tư số 28/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đánh giá hợp quy và công bố hợp quy trước khi tái sử dụng theo quy định. Thực hiện quan trắc nước tưới cây định kỳ tần suất 03 tháng/lần.

- Nước thải chăn nuôi xả ra nguồn tiếp nhận phải được xử lý bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.4 Phần A của Phụ lục này.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Hệ thống xử lý nước thải của dự án phải có công tơ điện độc lập, đồng hồ đo lưu lượng đầu ra, có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi bởi Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi bởi khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Có giải pháp kỹ thuật tại các khu vực phát sinh mùi để hạn chế mùi phát tán và đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định của pháp luật; nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3.6. Yêu cầu chủ cơ sở lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng hoặc camera giám sát tại khu vực xả thải và khu vực tưới cây để kiểm soát lượng nước và chất lượng nước sử dụng. Ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành và nhật ký tưới tiêu để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát trong quá trình hoạt động. Tuyệt đối không được lợi dụng việc tưới cây

để xả nước thải chưa qua xử lý hoặc xử lý không đạt quy chuẩn ra ngoài môi trường. Mọi hành vi xả thải trực tiếp hoặc gián tiếp gây ô nhiễm môi trường đất, nước sẽ bị xử lý nghiêm theo quy định.

3.7. Công ty cổ phần chăn nuôi Minh Thúy Chiềng Chung chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc xả thải ra môi trường khi chưa đáp ứng quy định về xả thải theo yêu cầu quy định tại Mục 2.3.4 Phần A của Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

Phụ lục 02
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

1. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Lắp đặt hệ thống quạt đẩy khí từ chuồng nuôi ra ngoài tránh khu nhà điều hành, nhà ở công nhân, lắp đặt hệ thống phun sương tự động khu nái, khí sau khi ra khỏi chuồng nuôi gặp hơi nước sẽ không phát tán đi xa. Định kỳ, phun chế phẩm sinh học để giảm thiểu mùi khó chịu, hạn chế gây tác động đáng kể cho môi trường.
- Thường xuyên xịt rửa chuồng nuôi tần suất tối thiểu 01 lần/01 ngày.
- Xử lý khí Biogas trước khi tái sử dụng.
- Duy trì, chăm sóc diện tích cây xanh, cây ăn quả theo quy hoạch, đặc biệt diện tích cây xanh cách ly xung quanh các chuồng nuôi.
- Áp dụng các biện pháp quản lý, các biện pháp kỹ thuật kiểm soát triệt để, không phát tán khí thải, mùi hôi, đảm bảo chất lượng môi trường không khí bên ngoài chuồng nuôi và xung quanh khu chăn nuôi lợn tập trung luôn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.
- Hệ thống đường ống thu gom nước thải được thiết kế kín, các hố ga thu gom nước thải, hồ lắng sơ bộ có nắp đáy bê tông kết hợp phủ tấm HDPE kín khít, ngăn không cho khí thải, mùi hôi phát tán ra môi trường.

2. Các biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường đối với công trình thu gom, xử lý khí thải

- Bố trí đầy đủ các trang thiết bị ứng phó khi có sự cố cháy: họng cứu hỏa, bình CO₂, máy bơm,...
- Giảm thiểu sự cố cháy nổ do biogas:
 - + Thường xuyên theo dõi áp suất khí, hệ thống đường ống dẫn khí để phát hiện, sửa chữa khắc phục rò rỉ khí qua đường ống. Khi thấy hơi khí gas (có mùi) tiến hành sửa chữa ngay. Khi chạm thử mức độ cháy của khí gas, tuyệt đối không được thực hiện ở đường ống dẫn khí mà chỉ được thực hiện tại nơi có khí thoát ra ngoài do đường ống hở cần tuyệt đối cấm lửa, hút thuốc, dùng đèn dầu.
 - + Không được để vật nặng hoặc để xe ô tô và các xe cộ đi lại trong khu vực hầm biogas, làm cho hầm biogas bị chấn động gây hở hoặc có thể bị sập gây nguy hiểm.
 - + Hệ thống thu hồi khí gas phải được lắp đặt đúng kỹ thuật và an toàn khi sử dụng; Không được lắp đặt các đường ống dẫn khí gas đi qua những nơi dễ cháy nổ. Trên đường ống dẫn khí gas phải bố trí các van khóa gas để dễ dàng khắc phục được

sự cố rò rỉ khí gas ở các đường ống dẫn; Phải lắp đặt thiết bị máy đo áp suất khí để tránh sự cố nổ hầm biogas. Vận hành và sử dụng hầm biogas đúng cách đảm bảo khí gas không bị rò rỉ, xảy ra sự cố cháy nổ. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thu khí từ hệ thống hầm biogas như kiểm tra đường ống dẫn gas, khóa van, áp kế... Khi phát hiện đường ống dẫn gas bị rò rỉ phải nhanh chóng đóng khóa van gas và khắc phục sự cố.

+ Lắp đặt van áp suất cảnh báo khí gas dư thừa, trong trường hợp không sử dụng hết sẽ được xử lý bằng phương pháp đốt. Khí gas theo đường ống dẫn có đầu chiết đến khu vực đốt. Khu vực đốt được xây dựng có chiều cao khoảng 02m, diện tích khoảng 01m², có ống khói. Tại đây tại đầu chiết được châm lửa để đốt khí gas dư thừa.

3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

- Lắp đặt máy móc theo đúng thiết kế của nhà sản xuất, thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng, thay thế các chi tiết hỏng hóc.

- Bảo dưỡng thay thế phụ tùng thiết bị đúng quy trình của nhà sản xuất.

Phụ lục số 03**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn và vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh từ khu chuồng lợn thịt khu A (khu T2).
- Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh từ khu chuồng lợn thịt khu B1 (khu T1+T3).
- Nguồn số 03: Tiếng ồn phát sinh từ khu chuồng lợn thịt khu B2 (khu T4).
- Nguồn số 04: Tiếng ồn phát sinh từ khu chuồng lợn nái khu C.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực máy thổi khí trạm xử lý nước thải khu C.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực máy ép phân khu A.
- Nguồn số 07: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực máy ép phân khu B1 (khu T1+T3).
- Nguồn số 08: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực máy ép phân khu B2 (khu T4).
- Nguồn số 09: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực nhà để máy phát điện khu A.
- Nguồn số 10: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực nhà để máy phát điện khu B1.
- Nguồn số 11: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực nhà để máy phát điện khu B2.

2. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, cụ thể như sau

Tiếng ồn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

STT	Khu vực	Đơn vị	Khoảng thời gian		
			Ngày (06 ^h 00 đến trước 18 ^h 00)	Tối (18 ^h 00 đến trước 22 ^h 00)	Đêm (22 ^h 00 đến trước 06 ^h 00)
1	Khu vực A	dBA	50	45	40
2	Khu vực B		55	50	45
3	Khu vực C		60	55	50
4	Khu vực D		65	60	55
5	Khu vực E		70	65	60

Ghi chú: Khu vực A, B, C, D, E: là các khu vực bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn. Quy định chi tiết tại mục 2.1 của QCVN 26:2025/BTNMT.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Tuân thủ quy trình chăn nuôi, đảm bảo thời gian cho lợn ăn đúng giờ, đúng quy trình, không để lợn đói, kêu gáy ồn.
- Thiết bị có phát sinh độ rung phải được kê các đệm chân để hạn chế độ rung.
- Trồng nhiều cây xanh xung quanh khu vực trang trại nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất của cơ sở.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung; nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (*khi xuống cấp*) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục số 04**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phải kiểm soát phát sinh thường xuyên.

Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	37,5
Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	22,5
Bao bì cứng thải bằng kim loại (thùng chứa dầu, sơn)	18 01 02	55,0
Giẻ lau, gang tay nhiễm CTNH	18 02 01	37,5
Hóa chất bảo vệ thực vật	14 01 08	10
Tổng		162,5

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phải kiểm soát phát sinh không thường xuyên: Lợn chết do dịch bệnh (Khối lượng tùy thuộc vào đợt phát sinh).

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Stt	Khu chăn nuôi	Đơn vị	Khối lượng	Mã chất thải
1	Vỏ bao bì đựng thức ăn chăn nuôi gia súc	kg/ngày	511,8	14 01 15
2	Phân lợn	tấn/ngày	13,5	14 01 12
3	Nhau thai	kg/ngày	49,2	14 03 02
4	Lợn nái thải loại	con/ngày	4,0	14 03 02
5	Xác lợn chết không do dịch bệnh	con/ngày	25	14 03 02
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	m ³ /ngày	38,55	14 03 04
7	Cành, lá cây cắt tỉa	kg/cây	5	-

Chất thải công nghiệp phải kiểm soát được thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT

ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 229,6kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: 04 thùng phuy chứa dung tích 200 lít tại mỗi kho.

2.1.2. Kho lưu chứa: Số lượng: 03 kho, diện tích: 20m²/kho. Thiết kế, cấu tạo: Bố trí trong kho chứa chất thải nguy hại, có mái che, lát xi măng chống thấm, dán biển cảnh báo nguy hại ở cửa ra vào; có thiết bị phòng cháy chữa cháy; có rãnh và hố thu gom chất lỏng chảy tràn; có biển dấu hiệu cảnh báo đáp ứng yêu cầu theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện đúng trách nhiệm trong việc quản lý và xử lý chất thải nguy hại quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Vỏ bao bì đựng thức ăn chăn nuôi gia súc: Tái sử dụng làm bao bì đựng phân khô sau khi đã ép. Không thải bỏ.

- Phân lợn: Thu gom, tách nước sau đó đóng bao, lưu tại nhà chứa phân dạng nhà cấp 4 mái lợp tôn, nền bê tông chống thấm, phân đóng bao sau được bón cho cây trồng của Công ty. Quy trình xử lý:

Phân và nước tiểu → Máy tách phân → Phân khô (*sau tách nước*) → Đóng bao → Bón phân cho cây.

Trang bị 05 máy tách phân: Model STC – 1200 (*tại khu A (khu T2) 01 máy; khu B1 (T1+3) 02 máy và khu B2 (T4) 02 máy*) với công suất máy 30-50m³/h. Điện áp sử dụng 380V/3pha/50Hz. Kích thước máy 2800×1450×1670mm. Nguồn gốc: Trung Quốc.

- Nhau thai, lợn nái thải loại và xác lợn chết không do dịch bệnh: sử dụng công nghệ chôn lấp tương tự như đối với xác lợn chết do dịch bệnh.

- Bùn từ hầm biogas, bể lắng sinh học: được hút, bơm về bể thu gom, tách phân kết hợp bãi phơi bùn, sau đó được ép khô (*cùng với phân lợn*) bổ sung thêm chế phẩm vi sinh khử mùi, khử trùng.

- Cành lá cây tia cành khu vực trồng cây ăn quả để tại chỗ quanh gốc cây, đối với những cành lớn tận dụng làm chất đốt.

- Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường khác: Chứa tại kho chứa chất

thải phân lợn. Thiết bị lưu chứa: Bao bì chống thấm.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 24 thùng chứa chất thải sinh hoạt dung tích 120 lít, rác thải được phân loại tại nguồn theo Luật bảo vệ môi trường năm 2020:

- Chất thải hữu cơ như thức ăn thừa, rau củ quả... được thu gom tập trung trong các thùng chứa riêng, tận dụng làm thức ăn cho vật nuôi tại trang trại (*chó, gà...*).

- Rác thải kim loại, bìa cứng,... rác có khả năng tái chế thực hiện thu gom và bán lại cho các cơ sở thu mua phế liệu.

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt còn lại được hợp đồng chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định. Yêu cầu Công ty Cổ chăn nuôi Minh Thủy Chiềng Chung thực hiện đầy đủ việc đóng phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

2.3.2. Kho lưu chứa: Không có.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải

3.1. Xử lý xác lợn chết do dịch bệnh: Áp dụng các biện pháp xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 07/2016/TTBNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn; QCVN 01-41:2011/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật; theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong đó ưu tiên tiêu hủy tại khu vực dự án và đảm bảo quy định sau:

- Đảm bảo khoảng cách an toàn đến khu nhà ở công nhân, khu chuồng nuôi, khu vực cách ly, khu vực khai thác nước sông, hồ, nước ngầm. Hố chôn lấp được lót vật liệu chống thấm.

- Sau khi chôn lấp, bề mặt hố và xung quanh khu vực chôn lấp phải được rải vôi bột, phun khử trùng để diệt mầm bệnh phát tán, đặt biển cảnh báo tại khu vực chôn lấp.

- Kịp thời thông báo cho cơ quan thú y, chính quyền địa phương để phối hợp xử lý, giám sát quá trình tiêu hủy, xử lý lợn chết do dịch bệnh đảm bảo quy định pháp luật.

- Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý (*sử dụng công nghệ chôn lấp*)

Đào hố chôn → Rải vôi bột xuống đáy hố → Đưa lợn chết xuống hố → Phun thuốc sát trùng, rắc vôi bột → Lấp đất, nén chặt → Rắc vôi bột, phun dung dịch khử trùng Clorine 2% trên bề mặt hố chôn.

- Quy mô khu vực chôn lấp:

+ Số lượng: 04 hố chôn lấp.

+ Diện tích: 1.000m²/hố.

3.2. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Loại chất thải tự xử lý: Xác lợn chết không do dịch bệnh, nhau thai.

- Khối lượng chất thải tự xử lý: 49,2kg/ngày.

- Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý: Đào hố chôn → Rải vôi bột xuống đáy hố → Đưa lợn chết xuống hố → Phun thuốc sát trùng, rắc vôi bột → Lấp đất, nén chặt → Rắc vôi bột, phun dung dịch khử trùng Clorine 2% trên bề mặt hố chôn.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại các Điều 122, 124, 125 và 126 của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này và Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại Dự án, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

4. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

5. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường để có biện pháp quản lý phù hợp.

6. Sự cố lợn chết và dịch bệnh: Đối với các trường hợp lợn chết do nghi ngờ bệnh có thể lây lan, Công ty cổ phần chăn nuôi Minh Thủy Chiềng Chung phải báo cáo với chính quyền địa phương và cơ quan thú y để được hướng dẫn, xử lý theo quy định của pháp luật về thú y và tiến hành biện pháp xử lý tuân thủ quy định tại Thông

tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn; QCVN 01-41:2011/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật.

Phụ lục số 05**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép môi trường đã được cấp, phải báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, giải quyết.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật về khoảng cách an toàn trong chăn nuôi, an toàn lao động, an toàn hóa chất, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy.

4. Thực hiện đúng, đầy đủ các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn hoạt động sản xuất của dự án được đề ra trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án.

5. Thực hiện khai và nộp phí nước thải công nghiệp đảm bảo theo quy định của Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

6. Việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong hoạt động trồng cây ăn quả của dự án phải tuân thủ đúng quy định tại Thông tư số 09/2023/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam.

7. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật tốt nhất theo lộ trình

quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

8. Công khai giấy phép môi trường, thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

9. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

10. Đảm bảo tính chính xác, trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu, các vấn đề về môi trường và kết quả tính toán trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án. Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong trường hợp gây ô nhiễm môi trường, ô nhiễm nguồn nước, vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường hoặc gây bức xúc trong nhân dân, tạo dư luận xã hội.

11. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.